

BẢN SAO



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG VIÊN, CÂY XANH HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

BẢN SAO

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công viên, Cây xanh Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Khắc Hà	Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

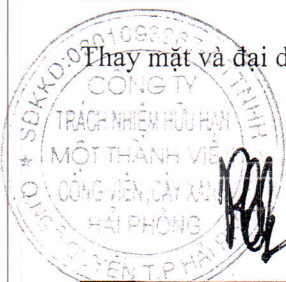
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Khắc Hà
Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Số: 120/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công viên, Cây xanh Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công viên, Cây xanh Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/4/2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢN SAO

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công viên, Cây xanh Hải Phòng tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Thị Việt Phương

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.809.883.443	6.926.402.374
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.499.938.013	3.433.113.649
1. Tiền	111	5	3.499.938.013	3.433.113.649
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.500.000.000	2.500.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.640.967	416.663.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.490.000	72.836.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.721.000	128.720.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	271.429.967	215.106.434
IV- Hàng tồn kho	140		307.292.960	510.475.148
1. Hàng tồn kho	141	9	307.292.960	510.475.148
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		77.011.503	66.150.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	76.871.000	65.373.919
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		140.503	776.318
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.267.899.126	5.019.026.994
II- Tài sản cố định	220		3.284.646.724	3.535.785.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.284.646.724	3.485.758.928
- Nguyên giá	222		9.156.535.068	9.156.535.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.871.888.344)	(5.670.776.140)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	50.026.664
- Nguyên giá	228		150.080.000	150.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.080.000)	(100.053.336)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1.325.633.066	825.622.066
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.325.633.066	825.622.066
VI- Tài sản dài hạn khác	260		657.619.336	657.619.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	657.619.336	657.619.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.077.782.569	11.945.429.368

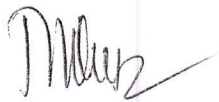
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN SAO

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.247.865.939	4.281.761.738
I- Nợ ngắn hạn	310		4.247.865.939	4.281.761.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	670.470.000	694.631.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69.500.000	513.518.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	227.328.008	379.208.900
4. Phải trả người lao động	314		88.930.000	94.438.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	310.444.869	144.693.205
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.881.193.062	2.455.271.769
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.829.916.630	7.663.667.630
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	8.566.680.000	8.566.680.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	5.384.453.353	5.384.453.353
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	17	2.554.453.819	2.554.453.819
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	627.772.828	627.772.828
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(736.763.370)	(903.012.370)
1. Nguồn kinh phí	431	18	(736.763.370)	(903.012.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12.077.782.569	11.945.429.368

Người lập biểu



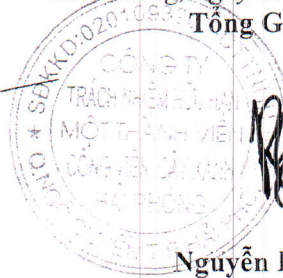
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Phạm Quang Sỹ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2015

BẢN SAO

Mẫu số B 02 - DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	33.442.085.354	30.166.505.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	33.442.085.354	30.166.505.088
4. Giá vốn hàng bán	11	20	27.846.024.029	24.819.573.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.596.061.325	5.346.931.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	177.245.287	127.663.007
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	3.982.556.242	3.778.165.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.790.750.370	1.696.428.516
11. Thu nhập khác	31	24	246.992.649	37.727.274
12. Chi phí khác	32	23	13.037.412	7.933.620
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		233.955.237	29.793.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.024.705.607	1.726.222.170
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	448.303.464	385.062.077
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.576.402.143	1.341.160.093

Người lập biểu

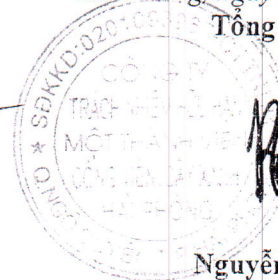
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Sỹ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2015
(Theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02 B - DN
Đơn vị tính: VND

SỐ TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	378.432.582	1.465.894.441	1.617.139.518	227.187.505
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	60.146.823	1.014.955.162	1.016.077.441	59.024.544
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	319.062.077	448.303.464	599.062.077	168.303.464
9	Các khoản thuế khác	19	(776.318)	2.635.815	2.000.000	(140.503)
	Thuế môn bài		-	2.000.000	2.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		(776.318)	635.815	-	(140.503)
III	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	378.432.582	1.465.894.441	1.617.139.518	227.187.505

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Sỹ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc



BẢN SAO

Nguyễn Khắc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

BẢN SAO

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.024.705.607	1.726.222.170
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	11,12	251.138.868	408.090.232
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(177.245.287)	(142.456.661)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.098.599.188	1.991.855.741
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.341.812)	3.895.940.145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		203.182.188	(5.436.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(142.809.479)	(5.870.270.201)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.497.081)	(16.662.919)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(599.062.077)	(366.780.973)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.150.480.850)	(645.098.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		389.590.077	(1.016.453.161)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(500.011.000)	(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	22.727.274
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21	177.245.287	127.663.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(322.765.713)	(2.849.609.719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		66.824.364	(3.866.062.880)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	3.433.113.649	7.299.176.529
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	05	3.499.938.013	3.433.113.649

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

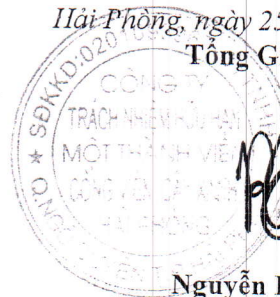
Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Sỹ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016
Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B 09 - DN

BẢN SAO

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Công viên, Cây xanh Hải Phòng được chuyển đổi từ Công ty Công viên Hải Phòng theo Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 28/6/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0201093967 ngày 07/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 5.500.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: số 53 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan: trồng cây, chăm sóc và duy trì công viên, vườn hoa và các khu công cộng khác; tư vấn thiết kế, khảo sát lập dự toán và giám sát thi công các công viên thuộc lĩnh vực công viên, cây xanh (trừ tư vấn thiết kế, khảo sát, lập dự toán và giám sát công trình xây dựng);
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây xanh bóng mát;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn phân bón;
- Sản xuất các loại đất màu;
- Sản xuất các loại chậu, lọ gốm sứ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn hoa lụa, hoa nghệ thuật;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn bàn ghế gỗ;
- Bán buôn bàn, ghế đá granito;
- Xây dựng công trình công viên, cây xanh;
- Hoạt động chế tác non bộ, tiểu cảnh;
- Nuôi cá cảnh;
- Nuôi chim cảnh;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hướng dẫn quy trình kỹ thuật chăm sóc bảo dưỡng hệ thống công viên cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B.09 - DN

BẢN SAO

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trông coi các phương tiện giao thông đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Ngày 23/5/2014, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định số 1039/QĐ-UBND về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên, cây xanh Hải Phòng. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 31/12/2014. Ngày 14/10/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định số 2356/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên, cây xanh Hải Phòng tại 31/12/2014. Theo đó, tại thời điểm ngày 31/12/2014, giá trị thực tế doanh nghiệp là 11.945.436.295 VND, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 8.566.680.000 VND.

Ngày 04/12/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có Quyết định số 2723/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công viên, cây xanh Hải Phòng thành công ty cổ phần, với vốn điều lệ là 12.800.000.000 VND, trong đó vốn nhà nước là 7.040.000.000 VND.

- 1.6 Cấu trúc của doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.
- 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09 - DN

BẢN SAO

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Hải Phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về chi phí cổ phần hóa, phí thẩm định, phải thu về tạm ứng vốn phục vụ lập quy hoạch và chi phí phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng công trình trồng cây xanh cách ly khu vực nhà máy thép Cửu Long và khoản phải thu về tiền điện, nước của bãi xe, cá cảnh và 07 quán hoa.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý cây xanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm bắt đầu từ năm 2013, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí khảo sát, đo đạc, thiết kế, lập bản vẽ vườn ươm Anh Dũng chưa hoàn thành tại 31/12/2015.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị đánh giá lại của các công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết trước khi xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị lợi thế kinh doanh được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp và công cụ, dụng cụ xuất dùng trong kỳ.

Giá trị đánh giá lại của các công cụ dụng cụ đã phân bổ hết trước khi xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị lợi thế kinh doanh sẽ được thực hiện phân bổ dần kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn không quá 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO
MẪU SỐ B 09 - DN

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng là giá trị chi trả hoa xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo từng lần phát sinh, mỗi chi trả hoa được phân bổ cho 07 lần sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn; phải trả về cổ phần hóa; tiền đặt cọc hợp đồng cho thuê các quán hoa An Biên và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty là vốn góp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng và được điều chỉnh lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp được Ban chỉ đạo cổ phần hóa thẩm định.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa ngày 14/10/2015.

Trong năm, các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO MÃ SỐ B 09 - DN

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

4.14 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO
MẪU SỐ B 09 - DN

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

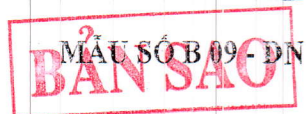
Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.425.054.151	1.457.832.000
Tiền gửi ngân hàng	2.074.883.862	1.975.261.649
Cộng	3.499.938.013	3.433.113.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)



6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương - Chi nhánh Hải Phòng	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Ngắn hạn	43.490.000		72.836.906	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	43.490.000		60.923.406	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	43.490.000		60.923.406	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	-		11.913.500	

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	271.429.967	-	215.106.434	-
Phải thu về cổ phần hóa	105.811.000	-	-	-
Quy hoạch, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án trồng cây nhà máy thép Cửu Long	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	18.160.270	-
Phí thẩm định	3.072.727	-	9.872.727	-
Bảo hành công trình kho bạc	-	-	14.384.400	-
Phải thu về tiền điện, nước	62.546.240	-	72.689.037	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	145.652.710	-	171.658.630	-
Công cụ, dụng cụ	161.640.250	-	338.816.518	-
Cộng	307.292.960	-	510.475.148	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO MÃ SỐ B 09 - DN

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	76.871.000	65.373.919
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	76.871.000	65.373.919
10.2 Dài hạn	657.619.336	657.619.336
Giá trị tài sản, công cụ đã phân bổ vào chi phí được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp	78.499.067	78.499.067
Lợi thế kinh doanh	579.120.269	579.120.269

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND				
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	6.072.760.773	3.007.414.295	76.360.000	9.156.535.068
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	6.072.760.773	3.007.414.295	76.360.000	9.156.535.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	3.665.267.356	1.986.418.784	19.090.000	5.670.776.140
Tăng trong năm	48.022.780	137.817.424	15.272.000	201.112.204
Khấu hao trong năm	48.022.780	137.817.424	15.272.000	201.112.204
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3.713.290.136	2.124.236.208	34.362.000	5.871.888.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	2.407.493.417	1.020.995.511	57.270.000	3.485.758.928
Tại ngày 31/12/2015	2.359.470.637	883.178.087	41.998.000	3.284.646.724

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Đơn vị tính: VND			
Phần mềm quản lý cây xanh			
Số đầu năm	150.080.000	100.053.336	50.026.664
Tăng trong năm	-	50.026.664	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	150.080.000	150.080.000	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 150.080.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN
BẢN SAO

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 01 tháng 01
Tăng trong năm
Kết chuyển giảm khác

Tại ngày 31 tháng 12 (*)

Năm 2015
VND

825.622.066
500.011.000

1.325.633.066

(*) Số dư tại 31/12/2015 là chi phí khảo sát, đo đạc, thiết kế, lập bản vẽ vườn ươm Anh Dũng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	670.470.000	694.631.000
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	633.955.000	633.955.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Ngô Quyền</i>	633.955.000	633.955.000
Phải trả cho các đối tượng khác	36.515.000	60.676.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	59.024.544	60.146.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.303.464	319.062.077
Cộng	227.328.008	379.208.900

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	310.444.869	144.693.205
Kinh phí công đoàn	41.028.700	42.895.230
Bảo hiểm xã hội	30.099.460	-
Bảo hiểm y tế	-	201
Phải trả về cổ phần hóa	140.800.000	-
Bảo lãnh hợp đồng	37.000.000	37.000.000
Lắp đặt hệ thống cấp nước đường Lê Hồng Phong	17.160.909	17.160.909
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.355.800	47.636.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm nay	5.384.453.353	2.554.453.819	627.772.828
Tăng trong năm nay	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	5.384.453.353	2.554.453.819	627.772.828

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	5.384.453.353	5.384.453.353
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	5.384.453.353	5.384.453.353

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.576.402.143	1.341.160.093
Lợi nhuận trong năm	1.576.402.143	1.341.160.093
Giảm trong năm	1.576.402.143	1.341.160.093
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.576.402.143	1.341.160.093
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Dư đầu năm	(903.012.370)	759.963.610
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	31.097.628.000	34.610.501.000
Chi sự nghiệp	30.931.379.000	36.273.477.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(736.763.370)	(903.012.370)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

DẤU SÁO
MẤU SỐ B 09 - DN

19. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.442.085.354	30.166.505.088
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.442.085.354	30.166.505.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.442.085.354	30.166.505.088

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.846.024.029	24.819.573.981
Cộng	27.846.024.029	24.819.573.981

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	177.245.287	127.663.007
Cộng	177.245.287	127.663.007

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.826.039.879	2.737.632.471
Chi phí nguyên vật liệu	215.880.945	406.251.023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	940.635.418	634.282.104
Cộng	3.982.556.242	3.778.165.598

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	7.933.600
Tiền phạt thuế TNDN, GTGT	13.037.412	-
Cộng	13.037.412	7.933.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO
MẪU SỐ B-09-DN

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	22.727.274
Thanh lý sắt phế liệu	9.765.217	-
Thu tiền đền bù cây xanh tại 75 Chu Văn An	4.177.307	-
Thu tiền đền bù đất xây dựng đường Đông Khê 2	233.050.125	-
Các khoản khác	-	15.000.000
Cộng	246.992.649	37.727.274

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.024.705.607	1.726.222.170
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	13.037.412	24.060.000
Phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	13.037.412	-
Chi phí không có chứng từ	-	24.060.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	2.037.743.019	1.750.282.170
Thuế suất thuế TNDN (5)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	448.303.464	385.062.077

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.420.502	6.855.092.092
Chi phí nhân công	17.943.594.634	19.232.556.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.138.868	450.623.712
Chi phí khác	12.786.426.267	2.059.466.814
Cộng	31.828.580.271	28.597.739.599

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 02/03/2016, Công ty đã hoàn tất việc bán cổ phần theo Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và gửi báo cáo số 39/BC-CVCX về kết quả bán cổ phần và sử dụng tiền thu từ bán cổ phần đến Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ban chỉ đạo cổ phần hóa, theo đó:

Vốn điều lệ: 12.800.000.000 VND, tương ứng với 1.280.000 cổ phần;

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN
DẤU SẠO

31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.499.938.013	3.433.113.649
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu của khách hàng	43.490.000	72.836.906
Phải thu khác	271.429.967	196.946.164
Cộng	6.314.857.980	6.202.896.719
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	670.470.000	694.631.000
Các khoản phải trả khác	239.316.709	101.797.774
Cộng	909.786.709	796.428.774

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Ban Giám đốc đánh giá các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2015 VND
Chủ tịch, Ban Giám đốc	358.689.300
Lương, thưởng	358.689.300

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán Avina - IAFC, được điều chỉnh theo Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính năm 2014 của Sở Tài chính. Quyết định số 1681/QĐ-CT ngày 18/5/2015 của Cục Thuế Hải Phòng và Biên bản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢN SAO
MẪU SỐ B 09-DN

xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được thẩm định bởi Ban chỉ đạo cổ phần hóa.
Cụ thể:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Tiền	111	3.433.113.276	(373)	3.433.113.649
Phải thu ngắn hạn khác	136	204.528.397	(10.578.037)	215.106.434
Tài sản cố định hữu hình	221	1.731.577.024	(1.754.181.904)	3.485.758.928
Nguyên giá	222	6.902.322.451	(2.254.212.617)	9.156.535.068
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.170.745.427)	500.030.713	(5.670.776.140)
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	(657.619.336)	657.619.336
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	358.911.808	(20.297.092)	379.208.900
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.479.486.028	24.214.259	2.455.271.769
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.500.000.000	115.546.647	5.384.453.353
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	(2.554.453.819)	2.554.453.819
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Thu nhập khác	31	22.727.274	(15.000.000)	37.727.274
Chi phí khác	32	7.933.620	-	7.933.620
Lợi nhuận khác	40	14.793.654	(15.000.000)	29.793.654
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.711.222.170	(15.000.000)	1.726.222.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	376.468.877	(8.593.200)	385.062.077
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.334.753.293	(6.406.800)	1.341.160.093

Người lập biểu

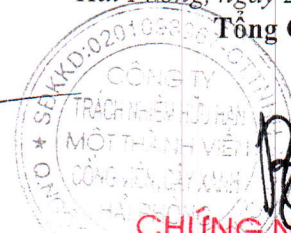
Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Sỹ

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc



CHỨNG NHẬN

SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 15-07-2017

Số: 304 Quyển số: 01...

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRUNG TÂM



CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Trinh Nga